

Tổng hợp kiến thức về câu giả định với "It's time" và "Would rather"

Câu giả định (Subjunctive Mood) là một dạng câu đặc biệt trong tiếng Anh, dùng để diễn tả những tình huống không có thật, trái với thực tế, hoặc những mong muốn, đề nghị, yêu cầu. Trong chương trình tiếng Anh lớp 9, hai cấu trúc giả định quan trọng thường gặp là với "It's time" và "Would rather".

I. Câu giả định với "It's time"

Cấu trúc này được sử dụng để diễn tả rằng đã đến lúc phải làm một việc gì đó. Tùy vào cấu trúc, nó có thể mang ý nghĩa gợi ý đơn thuần hoặc phàn nàn, chỉ trích.

1. It's time (for somebody) to do something

Cấu trúc này mang ý nghĩa trung lập, chỉ đơn giản là đã đến lúc cần phải làm một việc gì đó.

- **Công thức:** **It's time + (for + O) + to V-inf**
- **Giải thích:** Diễn tả một hành động nên được thực hiện tại thời điểm nói. Nó không mang sắc thái phàn nàn.
- **Ví dụ:**

- It's 8 o'clock. **It's time to go** to school. (Bây giờ là 8 giờ rồi. Đã đến lúc đi học.)
- **It's time for us to have** lunch. (Đã đến lúc chúng ta ăn trưa rồi.)
- The movie will start in 5 minutes. **It's time for you to buy** the tickets. (Phim sẽ bắt đầu trong 5 phút nữa. Đã đến lúc bạn mua vé rồi.)

2. It's time / It's high time / It's about time + somebody + did something

Cấu trúc này mang tính nhấn mạnh, thường hàm ý phàn nàn hoặc chỉ trích rằng một việc đáng lẽ phải được làm rồi nhưng vẫn chưa được thực hiện.

- **Công thức: It's (high/about) time + S + V2/Ved**

- **Giải thích:**

- **It's time S + V2/Ved:** Đã đến lúc ai đó phải làm gì (có một chút phàn nàn nhẹ).
- **It's high time S + V2/Ved:** Nhấn mạnh hơn, thể hiện sự cấp bách hoặc mất kiên nhẫn. (Đã quá trễ rồi, đáng lẽ phải làm từ lâu).
- **It's about time S + V2/Ved:** Tương tự "It's high time", thường dùng trong văn nói.

Lưu ý quan trọng: Mặc dù động từ ở mệnh đề sau được chia ở thì quá khứ đơn (V2/Ved), nhưng ý nghĩa của câu lại hướng về hiện tại hoặc tương lai.

- **Ví dụ:**

- You are 25 years old. **It's time you found** a job. (Bạn 25 tuổi rồi. Đã đến lúc bạn tìm một công việc đi.) -> Ý phàn nàn nhẹ.
- He's still sleeping! **It's high time he woke** up and prepared for the meeting. (Anh ta vẫn đang ngủ! Đã đến lúc anh ta phải dậy và chuẩn bị cho cuộc họp rồi.) -> Ý nhấn mạnh, mất kiên nhẫn.
- **It's about time the children went** to bed. It's nearly midnight. (Đã đến lúc bọn trẻ phải đi ngủ rồi. Gần nửa đêm rồi đấy.) -> Ý phàn nàn.

3. So sánh hai cấu trúc với "It's time"

Tiêu chí	It's time (for O) to V-inf	It's (high/about) time S + V2/Ved
Cấu trúc	Động từ nguyên thể có "to" (to-infinitive)	Mệnh đề với động từ chia ở quá khứ đơn
Ý nghĩa	Chỉ đơn giản là đã đến lúc phải làm gì, đúng thời điểm.	Mang tính nhấn mạnh, phàn nàn, chỉ trích rằng một việc đã trễ và đáng lẽ phải được làm rồi.
Ví dụ	It's 12 PM. It's time to have lunch. (12 giờ trưa rồi. Đến lúc ăn trưa thôi.)	You haven't eaten anything all morning. It's high time you had lunch. (Bạn chưa ăn gì cả buổi sáng. Đã đến lúc bạn phải ăn trưa rồi đấy.)

II. Câu giả định với "Would rather"

"Would rather" (hoặc viết tắt là 'd rather) được dùng để diễn tả sự ưu tiên, sở thích hoặc mong muốn của một người.

1. Diễn tả mong muốn của chính người nói (Cùng chủ ngữ)

Khi người nói muốn thể hiện họ thích làm điều gì hơn điều gì ở hiện tại hoặc tương lai.

- **Công thức khẳng định:** S + would rather ('d rather) + V-inf
- **Công thức phủ định:** S + would rather ('d rather) + not + V-inf
- **Giải thích:** Dùng để diễn tả người nói muốn hoặc không muốn làm gì.
- **Ví dụ:**
 - I **'d rather stay** at home tonight. (Tôi thà ở nhà tối nay còn hơn.)
 - She **would rather not talk** about it. (Cô ấy không muốn nói về chuyện đó.)
- **Khi có sự so sánh:**
 - **Công thức:** S + would rather + V-inf + than + V-inf
 - **Ví dụ:** He **would rather play** video games **than do** his homework. (Nó thà chơi game còn hơn là làm bài tập về nhà.)

2. Diễn tả mong muốn cho người khác làm gì (Khác chủ ngữ)

Đây là dạng câu giả định, diễn tả mong muốn một người khác làm hoặc không làm điều gì đó. Hành động này thường trái với thực tế.

a. Mong muốn ở hiện tại hoặc tương lai

- **Công thức:** S1 + would rather ('d rather) + S2 + V2/Ved
- **Công thức phủ định:** S1 + would rather ('d rather) + S2 + didn't + V-inf
- **Giải thích:** S1 muốn S2 làm gì (hoặc không làm gì) ở hiện tại/tương lai. Động từ ở mệnh đề sau được chia ở quá khứ đơn, nhưng ý nghĩa lại hướng về hiện tại/tương lai.
- **Ví dụ:**
 - I **would rather you didn't smoke** in this room. (Tôi muốn bạn không hút thuốc trong phòng này.) -> Thực tế là bạn đang hoặc có ý định hút thuốc.
 - My mom **would rather I came** home before 10 PM. (Mẹ tôi muốn tôi về nhà trước 10 giờ tối.) -> Có thể tôi thường về muộn hơn.
 - I **'d rather he told** me the truth. (Tôi muốn anh ấy nói cho tôi sự thật.) -> Thực tế là anh ấy đang không nói thật.

b. Mong muốn ở quá khứ

- **Công thức:** S1 + would rather ('d rather) + S2 + had + V3/Ved
- **Công thức phủ định:** S1 + would rather ('d rather) + S2 + hadn't + V3/Ved
- **Giải thích:** S1 diễn tả sự tiếc nuối hoặc mong muốn S2 đã làm (hoặc không làm) một việc gì đó trong quá khứ. Điều này trái với những gì đã thực sự xảy ra.

• Ví dụ:

- I **would rather you had told** me about the problem earlier. (Lẽ ra bạn nên nói cho tôi về vấn đề đó sớm hơn.) -> Thực tế là trong quá khứ bạn đã không nói.
- She **would rather her son hadn't dropped** out of college last year. (Bà ấy ước gì con trai bà đã không bỏ học đại học vào năm ngoái.) -> Thực tế là con trai bà đã bỏ học.
- He **would rather she had come** to his party yesterday. (Anh ấy ước gì cô ấy đã đến bữa tiệc của anh ấy hôm qua.) -> Thực tế là cô ấy đã không đến.

3. Bảng tổng hợp các cấu trúc với "Would rather"

Loại câu	Thời gian	Công thức	Ví dụ
1 Chủ ngữ (Mong muốn của bản thân)	Hiện tại / Tương lai	S + 'd rather + V-inf	I'd rather drink coffee.
		S + 'd rather + V-inf + than + V-inf	I'd rather drink coffee than tea.
2 Chủ ngữ (Mong muốn người khác làm)	Hiện tại / Tương lai	S1 + 'd rather + S2 + V2/Ved	I'd rather you stayed here.
	Quá khứ	S1 + 'd rather + S2 + had + V3/Ved	I'd rather you had stayed here yesterday.

III. Bài tập vận dụng

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu.

1. It's high time you _____ more responsible for your work.
A. are
B. were
C. to be
D. be
2. I'd rather _____ at home than go out in this terrible weather.
A. stay
B. to stay
C. stayed
D. staying
3. My parents would rather I _____ a doctor in the future.
A. become
B. became
C. will become
D. to become
4. It's almost midnight. It's time for the kids _____ to bed.
A. go
B. went
C. to go
D. going

5. I'd rather you _____ me the truth about what happened last night.

A. had told

B. told

C. tell

D. to tell

Bài tập 2: Viết lại câu sử dụng từ cho sẵn.

1. You should study for the exam now. (It's high time...)

-> _____.

2. I prefer you not to make noise here. (I'd rather...)

-> _____.

3. She didn't invite him to her party, and he regrets it. (He would rather...)

-> _____.

4. Let's go to the cinema. (I'd rather...)

-> _____.

5. The children ought to be in bed now. (It's time...)

-> _____.

Đáp án

Bài tập 1:

1. B. were

2. A. stay

3. B. became

4. C. to go

5. A. had told (vì có "last night", chỉ sự việc trong quá khứ)

Bài tập 2:

1. It's high time you studied for the exam.

2. I'd rather you didn't make noise here.

3. He would rather she had invited him to her party.

4. I'd rather go to the cinema.

5. It's time the children were in bed. / It's time for the children to be in bed.